PHỤ LỤC II

Bảng giá các loại vật liệu xây dựng (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua

(Kèm Thông báo số: 78/TB-SXD ngày 06/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	Giá bán Tháng 5 (Trước thuế VAT)
I	**ĐÁ XÂY DỰNG**		
1	**Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Suối Biểu - Sơn Giang - Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	268.182
	Đá 2x4	"	218.182
	Đá 4x6	"	195.455
	Đá 0,5x1	"	100.000
	Đá mi	"	100.000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	150.000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	140.909
	Đá thô (đá sau nổ mìn)	"	136.364
2	**Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa và Khu sản xuất chế biến đá Phú Thạnh - An Chấn - Tuy An)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	327.273
	Đá 1x1,5	"	345.455
	Đá 1x1,9	"	345.455
	Đá 2x4	"	268.182
	Đá 4x6	"	250.000
	Đá 0,5x1	"	236.364
	Đá 0,5x1,25	"	236.364
	Đá my	"	236.364
	Cấp phối đá dăm loại I	"	204.545
	Cấp phối đá dăm loại II	"	190.909
	Bột đá	đồng/kg	1.273
3	**Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa)**		
	Đá mi bột	đồng/m3	300.000
	Đá mi sàng	"	300.000
	Đá 0,5x1	"	250.000
	Đá 1x1	"	350.000
	Đá 1x2	"	330.000
	Đá 2x4	"	260.000
	Đá hộc	"	250.000
	Cấp phối đá dăm loại 1	"	220.000
	Cấp phối đá dăm loại 2	"	200.000
	Đá tảng kích thước (0,5-1)m3	"	250.000
	Đá tảng kích thước (1-2)m3	"	300.000
4	**Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)**		
	Đá 5x10mm	đồng/m3	241.000
	Đá 5x10mm VSI	"	422.800
	Đá 10x20mm	"	331.900
	Đá 10x20mm VSI	"	418.200
	Đá 20x40mm	"	263.700
	Đá 40x60mm	"	245.500
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25	"	245.500
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5	"	225.000
	Đá thô (đá sau nổ mìn)	"	109.100
	Đá 0x5 mm	đồng/m3	285.050
	Đá 0x5 mm VSI	"	446.000
5	**Đá Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (Mỏ đá Phú Thạnh - An Chấn - Tuy An)**		
	Đá 5x10mm VSI	đồng/m3	445.000
	Đá 5x10mm	"	257.700
	Đá 10x20mm	"	356.400
	Đá 10x20mm VSI	"	438.000

	Đá 20x40mm	"	291.000
	Đá 40x60mm	"	270.400
	Đá cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	"	221.050
	Đá cấp phối đá dăm Dmax = 25mm	"	235.050
	Đá 0x5mm VSI	"	451.000
	Đá 0x5mm	"	292.050
6	**Đá Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Ealy, huyện Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	290.909
	Đá 2x4	"	254.545
	Đá 4x6	"	218.182
	Đá cấp phối loại 1	"	200.000
	Đá cấp phối loại 2	"	190.909
	Đá hộc	"	172.727
	Đá mạt (<0,5)	"	118.182
7	**Đá Công ty cổ phần Quản lý và sửa chữa đường bộ Phú Yên (Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An)**		
	Đá hộc	đồng/m3	150.000
	Đá 4x6	"	250.000
	Đá 2x4	"	260.000
	Đá 1x2	"	315.000
	Đá 1x2 (sàng 19)	"	330.000
	Đá 0,5x1	"	240.000
	Đá mạt (<0,5)	"	220.000
	Cấp phối đá dăm Dmax25	"	240.000
	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	"	220.000
8	**Đá Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Huy Phương (Mỏ đá thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa)**		
	Đá 5x10mm	đồng/m3	225.360
	Đá 10x20mm	"	359.400
	Đá 20x40mm	"	294.000
	Đá 40x60mm	"	273.400
	Đá cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	"	205.727
	Đá cấp phối đá dăm Dmax = 25mm	"	215.818
	Đá mi 0x5mm	"	295.050
II	**ĐẤT SAN LẤP**		
1	**Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)**		
	Đất san nền	đồng/m3	113.636
	Đất đồi chọn lọc	"	130.000
2	**Công ty TNHH Huy Minh Tuấn (mỏ đất san lấp núi Hòn Trong, thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)**		
	Đất san lấp	đồng/m3	81.818
3	**Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa)**		
	Đất tầng phủ (san lấp)	"	119.000
	Đất chọn lọc (K98)	"	129.000
	Đất lẫn đá tầng phủ kích thước Dmax ≤30cm	"	135.000
III	**ỐNG CỐNG, GỐI CỐNG**		
1	**Công ty TNHH Thành Công Danh (thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An)**		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn		
	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	đồng/m	481.000
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	565.000
	D500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	650.000
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	815.000
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1.342.000
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	2.018.000
	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.389.000

	D1250 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.645.000
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.991.000
	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	419.000
	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	583.000
	D500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	675.000
	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	880.000
	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.398.000
	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	2.167.000
	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.620.000
	D1250 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.950.000
	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	4.453.000
	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	555.000
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	616.000
	D500 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	820.000
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1.033.000
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1.627.000
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	2.481.000
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	3.981.000
	D1250 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4.537.000
	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	5.092.000
b	Gối cống BTCT đúc sẵn		
	D300, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	đồng/cái	203.000
	D400, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	240.000
	D500, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	255.000
	D600, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	277.000
	D800, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	360.000
	D1000, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	407.000
	D1200, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	490.000
	D1250, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	536.000
	D1500, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	596.000
2	**Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)**		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	đồng/m	
	D400- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	565.000
	D600- Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	815.000
	D800- Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	1.336.000
	D1000- Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	2.012.000
	D1200- Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	3.380.000
	D400- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	583.000
	D600- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	880.000
	D800- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	1.389.000
	D1000- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	2.167.000
	D1200- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	3.611.000
	D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	606.000
	D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	1.033.000
	D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	1.628.000
	D1000- Hoạt tải HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	2.481.000
	D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	3.981.000
b	Gối cống BTCT đúc sẵn	đồng/gối	
	D400 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	240.000
	D600 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	280.000
	D800 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	361.000
	D1000 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	408.000
	D1200 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	481.000
3	**Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)**		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	đồng/m	
	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	496.364
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	580.545
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25	"	831.491
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25	"	1.360.536
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, bê tông C25	"	2.004.391

	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.427.091
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.918.182
	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	561.818
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	622.682
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25	"	1.044.109
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25	"	1.639.418
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 9cm, bê tông C25	"	2.494.364
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	4.114.091
	D1500- Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	5.009.091
b	Gối cống D300, Bê tông C20	đồng/cái	209.091
	Gối cống D400, Bê tông C20	"	240.000
	Gối cống D600, Bê tông C20	"	280.000
	Gối cống D800, Bê tông C20	"	369.864
	Gối cống D1000, Bê tông C20	"	417.618
	Gối cống D1200, Bê tông C20	"	505.636
	Gối cống D1500, Bê tông C20	"	603.955
4	**Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần** ***(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	đồng/m	
	Cống BTLT D300-VH, mác 300, dày 5cm	"	450.800
	Cống BTLT D300-HL93, mác 300, dày 5cm	"	506.000
	Cống BTLT D400-VH, mác 300, dày 6cm	"	533.600
	Cống BTLT D400-HL93, mác 300, dày 6cm	"	561.200
	Cống BTLT D500-VH, mác 300, dày 6cm	"	625.600
	Cống BTLT D500-HL93 mác 300, dày 6cm	"	754.400
	Cống BTLT D600-VH, mác 300, dày 6cm	"	754.400
	Cống BTLT D600-HL93, mác 300, dày 6cm	"	910.800
	Cống BTLT D800-VH, mác 300, dày 8cm	"	1.278.800
	Cống BTLT D800-HL93, mác 300, dày 8cm	"	1.472.000
	Cống BTLT D1000-VH, mác 300, dày 10cm	"	1.932.000
	Cống BTLT D1000-HL93, mác 300, dày 10cm	"	2.300.000
	Cống BTLT D1200-VH, mác 300, dày 12cm	"	3.220.000
	Cống BTLT D1200-HL93, mác 300, dày 12cm	"	3.588.000
	Cống BTLT D1500-VH, mác 300, dày 12cm	"	3.772.000
	Cống BTLT D1500-HL93, mác 300, dày 12cm	"	4.416.000
	Cống BTLT D2000-VH, mác 300, dày 15cm	"	4.692.000
	Cống BTLT D2000-HL93, mác 300, dày 15cm	"	6.532.000
b	Gối cống BTLT D300, Mác 200	đồng/cái	179.400
	Gối cống BTLT D400, Mác 200	"	218.040
	Gối cống BTLT D500, Mác 200	"	211.000
	Gối cống BTLT D600, Mác 200	"	255.760
	Gối cống BTLT D800, Mác 200	"	328.440
	Gối cống BTLT D1000, Mác 200	"	370.760
	Gối cống BTLT D1200, Mác 200	"	451.720
	Gối cống BTLT D1500, Mác 200	"	467.360
	Gối cống BTLT D2000, Mác 200	"	620.080
5	**Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An)**		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn		
	Ống cống BTLT D300VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	đồng/m	468.182
	Ống cống BTLT D300HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	540.909
	Ống cống BTLT D400VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	559.091
	Ống cống BTLT D400HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	600.000
	Ống cống BTLT D600VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 6cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	802.727
	Ống cống BTLT D600HL93; Hoạt tải HL93; dày 6 cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	1.019.091
	Ống cống BTLT D800VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.316.364
	Ống cống BTLT D800HL93; Hoạt tải HL93, dày 8cm, cấp tải cao (C)	"	1.602.727
	Ống cống BTLT D1000VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.980.000
	Ống cống BTLT D1000HL93; Hoạt tải HL93, dày 9cm, cấp tải cao (C)	"	2.440.909

	Ống cống BTLT D1200VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.322.727
	Ống cống BTLT D1200HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	3.913.636
	Ống cống BTLT D1500VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.913.636
	Ống cống BTLT D1500HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	5.004.545
b	Đế Cống D300; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	đồng/cái	209.091
	Đế Cống D400; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	240.000
	Đế Cống D600; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	280.000
	Đế Cống D800; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	359.091
	Đế Cống D1000; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	405.455
	Đế Cống D1200; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	486.364
	Đế Cống D1500; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	581.818
IV	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		
1	**Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần *(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***		
	Bê tông M150 R28	đồng/m3	1.702.000
	Bê tông M150 R7	"	1.821.000
	Bê tông M200 R28	"	1.766.400
	Bê tông M200 R7	"	1.886.000
	Bê tông M250 R28	"	1.849.200
	Bê tông M250 R7	"	1.996.400
	Bê tông M300 R28	"	1.978.000
	Bê tông M300 R7	"	2.116.000
	Bê tông M350 R28	"	2.125.200
	Bê tông M350 R7	"	2.263.200
	Bê tông M400 R28	"	2.281.600
	Bê tông M400 R7	"	2.484.000
	Bê tông M450 R28	"	2.438.000
	Bê tông M450 R7	"	2.649.600
	Bê tông M500 R28	"	2.576.000
	Bê tông M500 R7	"	2.714.000
2	**Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)**		
	Bê tông M100 R28	"	1.690.909
	Bê tông M150 R28	"	1.763.636
	Bê tông M150 R7	"	1.918.182
	Bê tông M200 R28	"	1.863.818
	Bê tông M200 R7	"	2.002.909
	Bê tông M250 R28	"	2.049.273
	Bê tông M250 R7	"	2.095.636
	Bê tông M300 R28	"	2.131.500
	Bê tông M300 R7	"	2.223.773
	Bê tông M350 R28	"	2.227.273
	Bê tông M350 R7	"	2.272.727
	Bê tông M400 R28	"	2.327.273
	Bê tông M400 R7	"	2.736.364
	Bê tông M450 R28	"	2.781.818
	Bê tông M450 R7	"	2.918.182
3	**Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)**		
	Bê tông M200 R28	"	1.852.000
	Bê tông M200 R7	"	1.991.000
	Bê tông M250 R28	"	2.037.000
	Bê tông M250 R7	"	2.083.000
	Bê tông M300 R28	"	2.130.000
	Bê tông M300 R7	"	2.222.000
4	**Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)**		
	Bê tông M100 R28	đồng/m3	1.686.400
	Bê tông M150 R28	"	1.759.100
	Bê tông M150 R7	"	1.913.700
	Bê tông M200 R28	"	1.822.800
	Bê tông M200 R7	"	1.959.100

	Bê tông M250 R28	"	2.004.600
	Bê tông M250 R7	"	2.050.000
	Bê tông M300 R28	"	2.095.500
	Bê tông M300 R7	"	2.186.400
	Bê tông M400 R28	"	2.322.800
	Bê tông M400 R7	"	2.731.900
	Bê tông M450 R28	"	2.777.300
	Bê tông M450 R7	"	2.913.700
V	**BÊ TÔNG NHỰA *(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***		
	Bê tông nhựa chặt 19	đồng/tấn	1.358.763
	Bê tông nhựa chặt 12.5	"	1.405.881
	Bê tông nhựa chặt 9.5	"	1.442.823
	Tưới nhựa thấm bám 1kg/m2	đồng/m2	23.021
	Tưới nhựa dính bám 0.5kg/m2	"	12.776
VI	**GẠCH**		
1	**Gạch không nung - Block bêtông - Công ty TNHH XD Phú Thuận *(tại: Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, thành phố Tuy Hòa và Cụm công nghiệp Tam Giang, thôn Phước Lương, xã An Cư, huyện Tuy An)***		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 6 lỗ	đồng/viên	7.223
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 4 lỗ	"	4.630
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x20)cm, mác 50	"	3.611
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x20)cm, mác 50	"	2.315
	Gạch Block bê tông không nung (9x9x19)cm, mác 50	"	1.528
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 6 lỗ	"	7.686
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 4 lỗ	"	5.185
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x20)cm, mác 75	"	3.843
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x20)cm, mác 75	"	2.592
	Gạch Block bê tông không nung (9x9x19)cm, mác 75	"	1.713
	Gạch Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.436
2	**Gạch Terazzo - Block bêtông - Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)**		
a	Gạch Terazzo		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	144.700
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	153.900
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	163.100
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	170.100
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	179.360
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	183.900
b	Gạch block không nung	đồng/viên	
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 50, gạch thẻ	"	1.511
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 50, 4 lỗ tròn	"	1.687
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 50, 6 lỗ tròn	"	2.690
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 50	"	5.010
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 50	"	2.459
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 50	"	7.695
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 50	"	3.801
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 75, gạch thẻ	"	1.677
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 75, 4 lỗ tròn	"	1.862
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 75, 6 lỗ tròn	"	2.783
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 75	"	5.375
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 75	"	2.783
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 75	"	8.061
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 75	"	3.987
3	**Gạch (Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần) tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phức, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên**		
a	**Gạch không nung**		
	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M5,0	đồng/viên	5.060

	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	5.428
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M5,0	"	5.336
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	5.980
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	7.728
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	8.188
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	7.820
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	8.464
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M5,0	"	1.748
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M7,5	"	1.932
	Gạch đề mi (100*200*200)mm M5,0	"	2.208
	Gạch đề mi (100*200*200)mm M7,5	"	2.576
	Gạch đề mi (200*200*200)mm M5,0	"	3.450
	Gạch đề mi (200*200*200)mm M7,5	"	3.726
	Gạch đặc (50*90*190)mm M7,5	"	1.564
b	**Gạch Terazzo**		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	138.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	147.200
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	156.400
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	165.600
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	174.800
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	179.400
	Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm	"	156.400
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm	"	165.600
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm	"	174.800
c	**Gạch Block tự chèn**		
	Gạch Block tự chèn hình chữ nhật (60x100x200)mm	đồng/m2	100.000
	Gạch Block tự chèn hình zíc (225x112,5x55)mm	"	100.000
	Gạch Block tự chèn hình lục giác (185x160x60)mm	"	100.000
	Gạch Block tự chèn hình bát giác (240x240x60)mm	"	100.000
	Gạch Block tự chèn hình chữ Y (165x195x60)mm	"	100.000
4	**Gạch Terazzo - Block bêtông - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng**		
a	**Gạch Block bê tông không nung**		
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	đồng/viên	1.481
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 50	"	4.537
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 50	"	7.130
	Gạch Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.389
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.574
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 75	"	5.185
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 75	"	7.500
b	**Gạch Terazzo**		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm, mác 200	đồng/m2	120.370
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm, mác 200	"	129.630
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm, mác 200	"	138.889
	Gạch Terazzo màu xanh KT30x30x5cm, mác 200	"	134.259
VII	**CỘT BÊ TÔNG LY TÂM (Cty CP xây lắp Tiến Đạt), địa chỉ: Khu công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa)**		
	Cột BTLT 7,5m; PC.I-7,5-160-2,0.	đồng/cột	2.038.889
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-3,0.	"	2.218.519
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-4,0.	"	2.342.593
	Cột BTLT 7,5m, PC.I-7,5-160-5,4.	"	2.515.741
	Cột BTLT 8m, PC.I-8-160-2,5.	"	2.521.296
	Cột BTLT 8m, PC.I-8-160-3,0	"	2.633.333
	Cột BTLT 8m, PC.I-8-160-5,0.	"	3.081.481
	Cột BTLT 8,5m, PC.I-8,5-160-2,5.	"	2.645.370
	Cột BTLT 8,5m, PC.I-8,5-160-3,0	"	2.777.778
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3	"	3.038.889
	Cột BTLT 8,5m, PC.I-8,5-160-5,0	"	3.194.444
	Cột BTLT 10m, PC.I-10-190-3,5.	"	3.969.444
	Cột BTLT 10m, PC.I-10-190-4,3	"	3.372.222

	Cột BTLT 10m, PC.I-10-190-5,0.	"	3.641.667
	Cột BTLT 10m, PC.I-10-190-7,2	"	4.237.037
	Cột BTLT 12m, PC.I-12-190-5,4.	"	4.839.815
	Cột BTLT 12m, PC.I-12-190-7,2	"	6.185.185
	Cột BTLT 12m, PC.I-12-190-9,0	"	6.979.630
	Cột BTLT 12m, PC.I-12-190-11,0	"	8.270.370
	Cột BTLT 14m, PC.I-14-190-6,5.	"	8.123.148
	Cột BTLT 14m, PC.I-14-190-8,5.	"	8.571.296
	Cột BTLT 14m, PC.I-14-190-9,2	"	9.209.259
	Cột BTLT 14m, PC.I-14-190-11,0.	"	9.814.815
	Cột BTLT 14m, PC.I-14-190-13,0.	"	11.892.593
	Cột BTLT 16m, PC.I-16-190-9,2.	"	16.917.593
	Cột BTLT 16m, PC.I-16-190-11,0.	"	18.206.481
	Cột BTLT 16m, PC.I-16-190-13,0	"	22.222.222
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-9,2.	"	20.447.222
	Cột BTLT 18m, PC.I-18-190-11,0	"	21.847.222
	Cột BTLT 18m, PC.I-18-190-12,0	"	23.248.148
	Cột BTLT 18m, PC.I-18-190-13,0	"	26.927.778
	Cột BTLT 20m, PC.I-20-190-9,2	"	26.384.259
	Cột BTLT 20m, PC.I-20-190-11,0	"	27.112.963
	Cột BTLT 20m, PC.I-20-190-13,0	"	31.421.296
	Cột BTLT 20m, PC.I-20-230-15,0	"	35.851.852
	Cột BTLT 20m, PC.I-20-230-18,0	"	43.388.889
	Cột BTLT 22m, PC.I-22-190-11,0.	"	35.444.444
	Cột BTLT 22m, PC.I-22-190-13,0.	"	36.921.296
	Cột BTLT 22m, PC.I-22-230-15,0	"	43.134.259
	Cột BTLT 22m, PC.I-22-230-18,0	"	47.055.556
VII	**CÁT**		
1	**Cát của Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương** *(Mỏ cát tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	200.000
	Cát tô	"	218.182
2	**Cát của Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên** *(Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây - tô	đồng/m3	200.000
3	**Cát của Công ty TNHH Xây dựng Tân Tín** **(***Mỏ cát sông Ba, Khu phố Đông Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	163.636
4	**Cát của Công ty TNHH thương mại và đầu tư Phú Hòa** **(***Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Phong niên, xã Hoà Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	160.000
	Cát tô	"	190.000
5	**Cát của Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên** **(***Mỏ cát sông Ba, Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	150.000